

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 196/2022/DS- ST

Ngày: 29/9/2022

*“V/v: Tranh chấp hợp đồng
dân sự”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Diễm Hương;
- Các Hội thẩm nhân dân:
 1. Ông Đinh Tuấn Anh;
 2. Bà Nguyễn Thị Bạ;
- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tuấn- Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Xuân Trang- Kiểm sát viên;

Ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 113/2021/TLST- DS ngày 11 tháng 3 năm 2021 về việc: “Tranh chấp hợp đồng dân sự”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2022/QĐXXST- DS ngày 29 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 256/2022/QĐST- DS ngày 13 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Hà Công B- Sinh năm 1952 (Có mặt);
Địa chỉ: Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1972 (Có mặt);
Địa chỉ: Đường Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
 2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị Kim H, sinh năm 1953 (Vắng mặt- Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
2. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- 3.1. Bà Nguyễn Kim L, sinh năm 1956;
Địa chỉ: Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1972 (Có mặt);
Địa chỉ: Đường Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
- 3.2. Ông Trần Ngọc Đ, sinh năm 1950 (Đã chết);
Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
- 3.3. Anh Trần Lê Ngọc, sinh năm 1980 (Vắng mặt- Từ chối tham gia tố tụng);
Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk
- 3.4. Anh Trần Ngọc H, sinh năm 1982 (Vắng mặt- Từ chối tham gia tố tụng);
Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
- 3.5. Anh Trần Ngọc T, sinh năm 1984 (Vắng mặt- Từ chối tham gia tố tụng);
Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
- 3.6. Anh Trần Ngọc H, sinh năm 1992 (Vắng mặt- Từ chối tham gia tố tụng);
Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
- 3.7. Bà Đặng Thị C, sinh năm 1927 (Vắng mặt);
Địa chỉ: Xã H, huyện H, tỉnh Bình Định;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim L, ông Nguyễn Văn N trình bày có nội dung:

Do có sự quen biết, tin tưởng nhau nên vào ngày 01/02/2010 Ông Trần Ngọc Đ, Bà Lê Thị Kim H có vay của Ông Hà Công B, bà Nguyễn Kim L số tiền 32.634 USD (Ba mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi tư đô la Mỹ). Khi cho bà H, ông Đ vay thì có lập văn bản vay tiền, thời hạn vay từ ngày 01/02/2010 đến 01/10/2010. Khi vay các bên không thỏa thuận lãi. Đến thời hạn trả nợ, bà H, ông Đ nhiều lần khát nợ, sau đó ông Đieden mất, bà H nhiều lần khát nợ nhưng đến nay vẫn chưa trả được nợ cho ông B.

Đến nay Ông Hà Công B khởi kiện yêu cầu cá nhân Bà Lê Thị Kim H phải trả cho vợ chồng ông toàn bộ số nợ 32.634 USD, quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm khởi kiện là 750.582.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu năm trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Khi ông B, bà L cho bà H, ông Đ vay số tiền trên thì cho vay với tư cách cá nhân chứ không phải cho xí nghiệp chế biến gỗ T vay. Tuy nhiên vì ông Đ là giám đốc xí nghiệp chế biến gỗ T nên ông Đ có đóng dấu vào chữ ký của mình. Đến nay Ông Trần Ngọc Đ đã chết; xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ gồm có: mẹ đẻ của ông Đ là bà Đặng Thị C; các con của ông Đ là: Anh Trần Lê N, sinh năm 1980; anh Trần Ngọc H, sinh năm 1982; anh Trần Ngọc T, sinh năm 1984; anh Trần Ngọc H, sinh năm 1992 không liên quan gì đến việc vay mượn tiền trên; do đó Ông Hà Công B chỉ khởi kiện yêu cầu cá nhân Bà Lê Thị Kim H phải trả cho vợ chồng ông toàn bộ số nợ trên, ngoài ra ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác. Tại phiên tòa, ông B xác định đối với yêu cầu khởi kiện: Ông yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên hợp đồng vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Buộc Bà Lê Thị Kim H phải trả cho vợ chồng ông toàn bộ số nợ trên quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử. Ngoài ra ông B không có yêu cầu gì khác.

Đối với việc vay mượn trước đây, các bên đã thực hiện xong và không còn liên quan gì đến nữa. Các bên đã thống nhất thực hiện theo giấy vay mượn tiền ngày 01/02/2010 nên giấy mượn tiền ngày 01/02/2010 có hiệu lực, các giấy vay khác không còn giá trị.

2. Tại đơn khởi kiện, và tại phiên tòa, nguyên đơn Ông Hà Công B trình bày có nội dung:

Ông B xác nhận lời trình bày của ông Nguyễn Văn N là hoàn toàn đúng, ông không trình bày gì thêm. Yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên hợp đồng vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Buộc Bà Lê Thị Kim H phải trả cho vợ chồng ông toàn bộ số nợ trên quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử. Ngoài ra ông B không có yêu cầu gì khác.

3. Tại biên bản ghi lời khai, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Bà Lê Thị Kim H trình bày có nội dung:

Ông Hà Công B là bạn thân của chồng bà H. Năm 2002, do thiếu vốn làm ăn nên vợ chồng bà có vay của Ông Hà Công B, bà Nguyễn Kim L số tiền 20.000 USD, mỗi tháng vợ chồng bà phải trả 600 USD tiền lãi, khi vay có viết giấy vay, nhưng khi trả lãi thì không có viết giấy tờ gì. Vợ chồng bà trả lãi đầy đủ, tuy nhiên đến khoảng năm 2007 thì vợ chồng bà khó khăn về kinh tế nên không tiếp tục trả lãi cho ông B được, do đó ông B tính lãi cộng vào gốc. Lần cuối cùng chồng bà vay ngân hàng ra trả cho ông B số tiền 300.000.000đ, ông B có trừ ra 18.750 USD và tính đến ngày 01/01/2008 thì vợ chồng bà còn nợ ông số tiền 17.609 USD, ông B tính và đưa giấy cho vợ chồng bà; tuy nhiên chỉ là bảng đánh máy không có ký xác nhận. Sau đó vợ chồng bà không có tiền trả lãi nên ông B tiếp tục nhập lãi vào gốc. Đến năm 2010 thì ông B yêu cầu vợ chồng bà ký lại giấy vay tiền với nội dung: Ngày 01/02/2010 Ông Trần Ngọc Đ, Bà Lê Thị Kim H có vay của Ông Hà Công B, bà Nguyễn Kim L số tiền 32.634 USD (Ba mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi tư đô la Mỹ), thời hạn vay từ ngày

01/02/2010 đến 01/10/2010, giấy vay không thỏa thuận lãi vì lúc này chồng bà đau nặng nên thống nhất không tiếp tục tính lãi. Đối với giấy vay cũ thì ông B giữ chứ vợ chồng bà không giữ. Đối với số tiền lãi đã đưa cho ông B thì bà Hoa không nhớ cụ thể, không có giấy tờ gì nên bà cũng không có yêu cầu Tòa án xem xét lại.

Trong giấy vay tiền ngày 01/02/2010 nội dung Ông Trần Ngọc Đ, Bà Lê Thị Kim H có vay của Ông Hà Công B, bà Nguyễn Kim L số tiền 32.634 USD, ông B có bắt chồng bà đóng dấu xí nghiệp chế biến gỗ T vào chữ ký của chồng bà. Tuy nhiên bà H xác định vợ chồng bà vay số tiền trên của ông B với tư cách cá nhân chứ không phải xí nghiệp chế biến gỗ T vay. Vì điều kiện kinh tế khó khăn, chồng bà đau nặng nên ngày 02/10/2010 bà có viết lại giấy hẹn nợ đến ngày 31/3/2011 sẽ trả toàn bộ khoản nợ trên cho ông B. Ngày 08/02/2013 gia đình bà đã phá sản, tài sản thế chấp bị ngân hàng phát mãi nên bà có hẹn lại ông B khi nào làm ăn có bà sẽ trả lại tiền nợ trên cho ông B. Tuy nhiên, chồng bà đã mất năm 2015, vì kinh tế khó khăn nên ông B có đòi nợ nhiều lần nhưng bà vẫn chưa trả được khoản tiền nào cho ông B.

Đến nay Ông Hà Công B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc cá nhân bà Hoa phải trả cho ông B, bà L toàn bộ số nợ 32.634 USD, quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm khởi kiện là 750.582.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu năm trăm tám mươi hai nghìn đồng) thì bà H xác nhận bà còn nợ ông B bà L khoản tiền trên. Tuy nhiên vì điều kiện kinh tế khó khăn nên bà xin được trả dần hàng tháng theo khả năng kinh tế của mình đến khi trả xong khoản nợ. Khi vay số tiền trên thì vợ chồng bà vay với tư cách cá nhân, không liên quan đến ai khác. Đến nay Ông Trần Ngọc Đ - chồng bà đã chết; xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ gồm có: mẹ đẻ của ông Điền là bà Đặng Thị C; các con của ông Điền là: Anh Trần Lê N, sinh năm 1980; anh Trần Ngọc H, sinh năm 1982; anh Trần Ngọc T, sinh năm 1984; anh Trần Ngọc H, sinh năm 1992 không liên quan gì đến việc vay mượn tiền trên; cũng không được hưởng số tiền trên, cũng không có được hưởng tài sản gì của vợ chồng bà nên, do đó một mình bà sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền trên cho ông B. Ngoài ra bà không có ý kiến gì khác.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Lê N trình bày có nội dung:

Anh Trần Lê N là con của Ông Trần Ngọc Đ và Bà Lê Thị Kim H. Việc vay mượn tiền giữa ba mẹ anh và Ông Hà Công B, bà Nguyễn Kim L như thế nào thì anh hoàn toàn không biết. Năm 2015 bố anh là Ông Trần Ngọc Đ mất, không để lại tài sản gì cho các anh em của anh và các con của ông Đ, bà H cũng không sử dụng số tiền vay trên; do đó anh Ngọc không có nghĩa vụ phải trả số tiền nợ trên ông B, bà L. Anh N không có liên quan gì đến nên anh từ chối tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Ngọc T trình bày có nội dung:

Anh Trần Ngọc T là con của Ông Trần Ngọc Đ và Bà Lê Thị Kim H. Việc vay mượn tiền giữa ba mẹ anh và Ông Hà Công B, bà Nguyễn Kim L như thế nào thì anh hoàn toàn không biết. Năm 2015 bố anh là Ông Trần Ngọc Đ mất, không để lại tài sản gì cho các anh em và các con của ông Đ, bà H cũng không sử dụng số tiền vay trên; anh T không có liên quan gì đến nên anh từ chối tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Ngọc H trình bày có nội dung:

Anh Trần Ngọc H là con của Ông Trần Ngọc Đ và Bà Lê Thị Kim H. Việc vay mượn tiền giữa ba mẹ anh và Ông Hà Công B, bà Nguyễn Kim L như thế nào thì anh hoàn toàn không biết. Năm 2015 bố anh là Ông Trần Ngọc Đ mất, không để lại tài sản gì cho các anh em và các con của ông Đ, bà H cũng không sử dụng số tiền vay trên; do đó anh H không có nghĩa vụ phải trả số tiền nợ trên ông B, bà L. Anh H không có liên quan gì đến nên anh từ chối tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Ngọc H trình bày có nội dung:

Anh Trần Ngọc Hiền là con của Ông Trần Ngọc Đ và Bà Lê Thị Kim H. Việc vay mượn tiền giữa ba mẹ anh và Ông Hà Công B, bà Nguyễn Kim L như thế nào thì anh hoàn toàn không biết. Năm 2015 bố anh là Ông Trần Ngọc Đ mất, không để lại tài sản gì cho các anh em và các con của ông Đ, bà H cũng không sử dụng số tiền vay trên. Anh H không có liên quan gì đến việc tranh chấp trên nên anh từ chối tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền, thủ tục. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật;

Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào nội dung giấy vay tiền đề ngày 01/02/2010, Ông Trần Ngọc Đ, Bà Lê Thị Kim H có vay của Ông Hà Công B, bà Nguyễn Kim L số tiền 32.634 USD, hạn đến ngày 31/3/2011 sẽ trả toàn bộ khoản nợ trên cho ông Bình. Tuy nhiên đến nay đã quá hạn thanh toán nhưng ông Đ, bà H vẫn chưa trả số tiền trên cho ông B; Do đó Ông Hà Công B khởi kiện yêu cầu cá nhân Bà Lê

Thị Kim H phải trả cho vợ chồng ông toàn bộ số nợ 32.634 USD, quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm khởi kiện là 750.582.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu năm trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Đối tượng của hợp đồng vay tiền giữa nguyên đơn Ông Hà Công B, bà Nguyễn Kim L và bị đơn Ông Trần Ngọc Đ, Bà Lê Thị Kim H là số tiền 32.634 USD. Tại Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PLUBTVQH 11 ngày 13/12/2005 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và Điều 29 Nghị định 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngoại hối quy định: *“Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối...”* Như vậy, việc các bên xác lập giao dịch vay tiền bằng ngoại tệ là trái với quy định của pháp luật, do đó là xác định giao dịch dân sự trên vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã nhận của nguyên đơn số tiền 32.634 USD, do đó cần buộc bị đơn có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn số tiền 32.634 USD đã nhận, quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử, ngày 29/9/2022. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; Điều 220; khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 121; Điều 122; Điều 127; Điều 128; Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 116; Điều 117; Điều 122; Điều 123; Điều 131; Điều 688 của Bộ luật Dân sự;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên bố hợp đồng vay tài sản là ngoại hối giữa nguyên đơn và bị đơn vô hiệu; buộc bị đơn Bà Lê Thị Kim H có trách nhiệm trả cho Ông Hà Công B, bà Nguyễn Kim L toàn bộ số tiền đã nhận là: 32.634 USD x 23.610 đồng = 770.488.740 đồng, làm tròn thành 770.489.000 đồng.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Nguyên đơn Ông Hà Công B có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên hợp đồng vay tài sản vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu với bị đơn Bà Lê Thị Kim H, có địa chỉ tại tổ dân phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] *Về trình tự, thủ tục tố tụng:* Xét thấy bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn từ chối tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[3] *Về nội dung vụ án:*

Căn cứ vào nội dung giấy vay tiền đề ngày 01/02/2010, Ông Trần Ngọc Đ, Bà Lê Thị Kim H có vay của Ông Hà Công B, bà Nguyễn Kim L số tiền 32.634 USD, hạn đến ngày 31/3/2011 sẽ trả toàn bộ khoản nợ trên cho ông Bình. Tuy nhiên đến nay đã quá hạn thanh toán nhưng ông Đ, bà H vẫn chưa trả số tiền trên cho ông B, bà L;

Ông Hà Công B khởi kiện yêu cầu cá nhân Bà Lê Thị Kim H phải trả cho vợ chồng ông toàn bộ số nợ 32.634 USD, quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm khởi kiện là 750.582.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu năm trăm tám mươi hai nghìn đồng). Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn vô hiệu và yêu cầu bị đơn Bà Lê Thị Kim H phải trả lại cho vợ chồng nguyên đơn số tiền 32.634 USD đã nhận, quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử. Ngoài ra nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

Xét thấy đối tượng của hợp đồng vay tiền giữa nguyên đơn Ông Hà Công B, bà Nguyễn Kim Liên và bị đơn Ông Trần Ngọc Đ, Bà Lê Thị Kim H là số tiền 32.634 USD. Tại Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PLUBTVQH 11 ngày 13/12/2005 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và Điều 29 Nghị định 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngoại hối quy định: *“Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối...”* Như vậy, việc các bên xác lập giao dịch vay tiền bằng ngoại tệ là trái với quy định của pháp luật, do đó xác định giao dịch dân sự trên vô hiệu và cần giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định của pháp luật.

Bị đơn xác nhận đã nhận của nguyên đơn số tiền 32.634 USD, do đó cần buộc bị đơn có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn số tiền 32.634 USD đã nhận, quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử, ngày 29/9/2022 tỷ giá đồng Đô la Mỹ sang tiền Việt Nam đồng là 1 USD (Đô la Mỹ) = 23.610 Việt Nam đồng (Sở Công Thương tỉnh Đắk Lắk niêm yết ngày 29/9/2022).

Nguyên đơn Hà Công B chỉ khởi kiện yêu cầu cá nhân Bà Lê Thị Kim H phải trả cho vợ chồng ông toàn bộ số tiền trên; Bị đơn Bà Lê Thị Kim H xác

nhận cá nhân bà sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền trên cho nguyên đơn; do đó cần buộc bị đơn Bà Lê Thị Kim H có trách nhiệm trả cho Ông Hà Công B, bà Nguyễn Kim Liên toàn bộ số tiền đã nhận là: 32.634 USD x 23.610 đồng = 770.488.740 đồng, làm tròn thành 770.489.000 đồng.

[4] Về án phí:

Bị đơn Bà Lê Thị Kim H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên Bà Lê Thị Kim H là người cao tuổi, do đó được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Nguyên đơn Ông Hà Công B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; Điều 220; khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 121; Điều 122; Điều 127; Điều 128; Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 116; Điều 117; Điều 122; Điều 123; Điều 131; Điều 688 của Bộ luật Dân sự;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Hà Công B đối với bị đơn Bà Lê Thị Kim H;

Tuyên bố giao dịch bằng ngoại tệ (Số tiền 32.634 USD) được xác lập bằng giấy vay mượn tiền đề ngày 01/02/2010 giữa nguyên đơn Ông Hà Công B, bà Nguyễn Kim L và bị đơn Ông Trần Ngọc Đ, Bà Lê Thị Kim H vô hiệu;

Buộc bị đơn Bà Lê Thị Kim H có trách nhiệm trả cho Ông Hà Công B và bà Nguyễn Kim L số tiền 770.489.000 đồng (*Bảy trăm bảy mươi triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Về án phí:

Nguyên đơn Ông Hà Công B không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Bị đơn Bà Lê Thị Kim H được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm;

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP. BMT;
- Thi hành án dân sự TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đỗ Thị Diễm Hương